CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT
DN: C=VN, S=BÀ RỊA-VŨNG TÀU, L=Tp. Bà Rịa, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3500100424
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2022.07.15 11:18:49+07'00'
Foxit Reader Version: 10.1.0

TY CP CAO SU THỐNG NHẤT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tư do – Hạnh phúc

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA UỶ BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM

Kính gửi:

- Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM

I. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC CÔNG BỐ THÔNG TIN:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Cao su Thống Nhất

2. Mã chứng khoán: TNC

3. Địa chỉ trụ sở chính: 256 đường 27/4, P.Phước Hưng, TP.Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

4. Điện thoại: 0254.3823119 Fax: 0254.3823120

II.NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN:

1. Họ và tên: Nguyễn Nhật Thành Lâm

2. Địa chỉ: 256 đường 27/4, P.Phước Hưng, TP.Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

3. Điện thoại: 0254.3823119 Fax: 0254.3823120

4. Loại thông tin công bố: Định kỳ.

III.NỘI DUNG THÔNG TIN CÔNG BỐ:

Báo cáo tài chính quý II năm 2022.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty tại đường dẫn http://trc.com.vn/quanhecodong.html

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

TP.Bà Rịa, ngày 15 tháng 7 năm 2022.

Người thực hiện công bố thông tin

Nguyễn Nhật Thành Lâm

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT
PHÒNG KẾ TOÁN – TÀI VỤ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT
Địa chỉ: 256 đường 27/4, P.Phước Hưng, TP.Bà Rịa

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**264,964,235,619**	**224,017,465,490**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**40,265,748,364**	**2,904,736,059**
Tiền	111		40,265,748,364	2,904,736,059
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**180,000,000,000**	**165,000,000,000**
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá CK kinh doanh ngắn hạn (*)	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		180,000,000,000	165,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**6,663,012,963**	**16,144,973,176**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		7,227,308,440	10,567,023,765
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		821,190,506	478,350,188
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136		3,547,702,952	10,038,788,158
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(4,933,188,935)	(4,939,188,935)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**32,131,571,039**	**39,481,928,002**
Hàng tồn kho	141		32,131,571,039	39,481,928,002
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**5,903,903,253**	**485,828,253**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5,903,903,253	-
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	466,341,934
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		-	19,486,319
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**155,957,732,087**	**161,702,155,462**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**-**
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**92,066,623,392**	**87,894,009,119**
Tài sản cố định hữu hình	221		92,066,623,392	87,894,009,119
Nguyên giá	*222*		*175,653,851,341*	*169,211,318,349*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(83,587,227,949)*	*(81,317,309,230)*
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	*225*		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
Tài sản cố định vô hình	227		-	-
Nguyên giá	*228*		*340,000,000*	*340,000,000*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(340,000,000)*	*(340,000,000)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
Nguyên giá	231			
Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**32,144,151,558**	**40,260,050,377**
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		32,144,151,558	40,260,050,377
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**27,311,175,704**	**27,311,175,704**
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		26,811,175,704	26,811,175,704
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		500,000,000	500,000,000

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT
Địa chỉ: 256 đường 27/4, P.Phước Hưng, TP.Bà Rịa

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**4,435,781,433**	**6,236,920,262**
Chi phí trả trước dài hạn	261		4,435,781,433	6,236,920,262
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**420,921,967,706**	**385,719,620,952**
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**81,559,006,552**	**47,051,269,265**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**72,133,577,981**	**38,051,269,265**
Phải trả người bán ngắn hạn	311		458,601,211	539,976,029
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		807,102,765	1,178,996,800
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		14,588,263,656	1,428,937,827
Phải trả người lao động	314		353,534,541	7,154,391,914
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		148,857,000	175,984,000
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
Phải trả ngắn hạn khác	319		41,173,876,940	14,994,035,826
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		14,603,341,868	12,578,946,869
Quỹ bình ổ giá	323			
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**9,425,428,571**	**9,000,000,000**
Phải trả người bán dài hạn	331			
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337		9,425,428,571	9,000,000,000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**339,362,961,154**	**338,668,351,687**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**339,362,961,154**	**338,668,351,687**
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		192,500,000,000	192,500,000,000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*192,500,000,000*	*192,500,000,000*
Cổ phiếu ưu đãi	*411b*			
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		95,474,011,654	95,474,011,654
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		51,388,949,500	50,694,340,033
LNST chưa phân phối luỹ kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*4,005,105,033*	*11,424,457,932*
LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*47,383,844,467*	*39,269,882,101*
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT
Địa chỉ: 256 đường 27/4, P.Phước Hưng, TP.Bà Rịa

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Nguồn kinh phí	431			
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**420,921,967,706**	**385,719,620,952**

TRẦN HỮU TRÍ
Kế toán trưởng/Người lập bảng

NGUYỄN NHẬT THÀNH LÂM
Tổng Giám đốc
Bà Rịa, ngày 15 tháng 07 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT
Địa chỉ: 256 đường 27/4, P.Phước Hưng, TP.Bà Rịa

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022

	Mã số	Thuyết minh	Quý 02		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		**33,204,754,288**	**11,432,719,325**	**47,953,233,988**	**26,334,059,028**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
Doanh thu thuần	**10**		**33,204,754,288**	**11,432,719,325**	**47,953,233,988**	**26,334,059,028**
Giá vốn hàng bán	**11**		**24,412,063,123**	**9,597,286,181**	**35,595,020,881**	**21,031,338,535**
Lợi nhuận gộp	**20**		**8,792,691,165**	**1,835,433,144**	**12,358,213,107**	**5,302,720,493**
Doanh thu hoạt động tài chính	21		26,090,307,113	16,748,212,093	28,270,823,682	22,535,081,858
Chi phí tài chính	22					-
Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
Chi phí bán hàng	24		416,380,785	248,397,117	873,196,094	252,545,117
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,072,020,638	1,897,677,821	3,515,549,607	3,377,307,631
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	**30**		**32,394,596,855**	**16,437,570,299**	**36,240,291,088**	**24,207,949,603**
Thu nhập khác	31		18,015,725,767	164,735,458	18,115,456,415	752,043,647
Chi phí khác	32		1,894,489,413	353,279,316	2,079,880,516	649,749,203
Lợi nhuận khác	**40**		**16,121,236,354**	**(188,543,858)**	**16,035,575,899**	**102,294,444**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**48,515,833,209**	**16,249,026,441**	**52,275,866,987**	**24,310,244,047**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		4,299,033,531	498,725,338	4,892,022,520	1,298,104,476
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	600,000	-	114,379,021
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**44,216,799,678**	**15,749,701,103**	**47,383,844,467**	**22,897,760,550**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		2,297	818	2,461	1,189
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		2,297	818	2,461	1,189

TRẦN HỮU TRÍ
Kế toán trưởng/Người lập bảng

NGUYỄN NHẬT THÀNH LÂM
Tổng Giám đốc

Bà Rịa, ngày 15 tháng 07 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT
Địa chỉ: 256 đường 27/4, P.Phước Hưng, TP.Bà Rịa

Mẫu số B 03 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022

	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm nay VND	 Năm trước VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**52,275,866,987**	**24,310,244,047**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định	02		4,674,248,059	3,666,582,883
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03		(6,000,000)	(68,000,000)
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(46,937,389,452)	(22,488,174,131)
Chi phí lãi vay	06			
Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		***10,006,725,594***	***5,420,652,799***
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		3,045,060,481	123,299,678
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		7,350,356,963	6,855,993,544
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11		(9,556,282,923)	2,091,545,648
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12		(4,102,764,424)	(6,816,548,830)
Tiền lãi vay đã trả	13			
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1,973,962,815)	(513,379,770)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(6,164,840,001)	(3,502,588,352)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(1,395,707,125)**	**3,658,974,717**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(2,857,094,978)	(10,258,596,287)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		20,792,697,235	(46,907,727)
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		(15,000,000,000)	(13,000,000,000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24		-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		35,180,065,348	23,711,926,303
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**38,115,667,605**	**406,422,289**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu	32		-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		641,051,825	(87,708,750)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**641,051,825**	**(87,708,750)**
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	**50**		**37,361,012,305**	**3,977,688,256**
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	**60**		**2,904,736,059**	**22,514,405,476**
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	**70**		**40,265,748,364**	**26,492,093,732**

TRẦN HỮU TRÍ
Kế toán trưởng/Người lập bảng

NGUYỄN NHẬT THÀNH LÂM
Tổng Giám đốc
Bà Rịa, ngày 15 tháng 07 năm 2022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II Năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Cao su Thống Nhất (dưới đây gọi là "Công ty") được chuyển thể từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 22/2005/QĐ-TTg ngày 26 tháng 01 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt phương án tổng thể sắp xếp. đổi mới một số doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu và theo Quyết định số 4993/QĐ-UBND ngày 23/12/2005 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Cao su Thống Nhất thành Công ty cổ phần.

Ngày 26 tháng 06 năm 2006. Công ty Cao su Thống Nhất chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần Cao su Thống Nhất và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4903000263 và cấp lại mã số doanh nghiệp số 3500100424 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp lần thứ 3 vào ngày 15/7/2016. vốn điều lệ của Công ty là 192.500.000.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Nông nghiệp & công nghiệp chế biến

3. Ngành nghề kinh doanh:

Trồng mới. chăm sóc. khai thác. sơ chế. mua bán cao su; Chế biến. mua bán nông sản. rau quả. thức ăn gia súc. gỗ và các sản phẩm từ gỗ cao su. gỗ rừng trồng; Chăn nuôi gia súc. gia cầm; Dọn dẹp. tạo mặt bằng xây dựng (San lấp mặt bằng); Xây dựng công trình dân dụng. công nghiệp. giao thông. thủy lợi; Khai thác vật liệu xây dựng. khai thác khoáng sản (đất. đá. cát); Mua bán phế liệu các loại; mua bán vật tư kim khí. thiết bị ô tô. xe máy. hoá chất (không phải hoá chất có tính độc hại mạnh và cấm lưu thông). phân bón và nông lâm sản. cao su; Đại lý mua bán. ký gửi hàng hoá; Kinh doanh ván Okal, ván MDF, gỗ ván nhân tạo các loại; Kinh doanh ô tô các loại: xe mới 100% và xe đã qua sử dụng.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

Văn phòng chính của Công ty đặt tại 256 đường 27/4. phường Phước Hưng. thành phố Bà Rịa. tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

- Danh sách các đơn vị trực thuộc Công ty không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

+Nông trường Cao su Hòa Bình 2 – Xã Bàu Lâm. huyện Xuyên Mộc. tỉnh Bà Rịa–Vũng Tàu;

+ Đội Cao su Phong Phú - Xã Long Phước. thành phố Bà Rịa. tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;

+Nhà máy CB Mủ Cao Su Bàu Non - Xã Bàu Lâm. huyện Xuyên Mộc. tỉnh Bà Rịa–Vũng Tàu;

+Đội Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Thống Nhất - Xã Đá Bạc. huyện Châu Đức. tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;

+Xí nghiệp CBNS Phước Hưng – Phường Phước Hưng. thành phố Bà Rịa. tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

II. KỲ KẾ TOÁN. ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm;

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính V/v Hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp;

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

- Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

- Công ty tổ chức công tác kế toán theo hình thức tập trung. các đơn vị trực thuộc thực hiện hình thức kế toán báo sổ về Công ty.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Trong năm. các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Vào thời điểm cuối năm tài chính. các tài sản bằng tiền và nợ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá tại ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch đánh giá lại được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua. chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng. lỗi thời và chậm luân chuyển.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư. thành phẩm. hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá. kém phẩm chất. lỗi thời…) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong năm.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm. nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định. những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi bán hay thanh lý tài sản. nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau :

Nhà cửa. vật kiến trúc	3 - 20 năm
Máy móc thiết bị	5 - 12 năm
Phương tiện vận tải	5 - 07 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	4 - 07 năm

7. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm quản lý vườn cây được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao 06 năm.

8. Xây dựng cơ bản dở dang ("XDCB")

8.1 Vườn cây cao su

Vườn cây cao su trong giai đoạn đầu tư được ghi nhận như chi phí xây dựng cơ bản dở dang và không trích khấu hao cho đến khi vườn cây cao su được đưa vào khai thác.

Giá gốc của vườn cây cao su khi đưa vào khai thác được xác định bằng diện tích khai thác nhân với suất đầu tư. Khi thanh lý vườn cây cao su. phần chênh lệch giữa giá trị thu hồi và giá trị còn lại của vườn cây cao su được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Khấu hao của vườn cây cao su được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian ước tính 20 năm.

8.2 Xây dựng cơ bản dở dang khác

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác là chi phí xây dựng các công trình chưa hoàn thành. mua sắm máy móc thiết bị chưa nghiệm thu và không trích khấu hao trong suốt giai đoạn đầu tư xây dựng dở dang.

9. Các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư vào đơn vị khác mà chỉ nắm giữ dưới 20% vốn chủ sở hữu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên một năm.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức
kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với
mức trích lập tương ứng với tỷ lệ vốn góp của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

10. Các khoản phải trả và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo nguyên giá.

11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận vào chi phí phát sinh nhưng thực tế chưa chi trả trong năm và được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

12. Quỹ tiền lương

Tiền lương được tính và ghi nhận vào chi phí trong năm tài chính này căn cứ theo phương án do Đại hội đồng cổ đông thường niên thông qua.

13. Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm. bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán. dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo quy định hiện hành .Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận trước thuế .Riêng đối với hoạt động sau :

-Hoạt động trồng trọt .chế biến nông sản thực hiện tại Nông trường cao su Hoà Bình 2.Nông trường cao su Phong phú thuộc địa bàn kinh tế -xã hội khó khăn (huyện Châu Đức và huyện Xuyên Mộc).Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thu nhập doanh nghiệp là 10% trên lợi nhuận trước thuế.

-Hoạt động trồng trọt .chế biến nông sản thực hiện tại Thành phố Bà Rịa không thuộc địa bàn kinh tế -xã hội khó khăn .Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thu nhập doanh nghiệp là 15% trên lợi nhuận trước thuế .

15. Các bên có liên quan

Các bên được xem là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng được kiểm soát hoặc cùng chịu ảnh hưởng đáng kể của một bên thứ ba. Các công ty sau đây được xem là các bên có liên quan

Công ty	Địa điểm	Quan hệ
Công ty TNHH Hưng Nhơn	Đồng Nai. Việt Nam	Cổ đông lớn
Công ty CP Phát triển Công nghệ và Dịch vụ Sáng Tạo	TP.HCM. Việt Nam	Bên liên quan
Công ty TNHH Phân Bón Hữu Cơ Bách Tùng	Đồng Nai. Việt Nam	Bên liên quan

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOAN:

1. Tiền	Cuối năm		Đầu năm
- Tiền mặt	609.439.329		248.589.743
- Tiền gửi ngân hàng	39.656.309.035		2.656.146.316
- Các khoản tương đương tiền			
Tổng cộng:	**40.265.748.364**		**2.904.736.059**

a) Chi tiết tiền mặt	VNĐ	Ngoại tệ	Cộng
Tại quỹ Văn phòng công ty	426.212.744		426.212.744
Tại quỹ NTCS Hòa Bình 2	15.494.448		15.494.448
Tại quỹ NTCS Phong Phú	12.419.597		12.419.597
Tại quỹ Nhà máy SCCS Bàu Non	153.190.660		153.190.660
Tại quỹ Đội NN UDCNC Thống Nhất 2	2.121.880		2.121.880
Tổng cộng:	**609.439.329**	**-**	**609.439.329**

b) Chi tiết tiền gửi ngân hàng	Tiền gửi VND	Tiền gửi USD	Cộng
Ngân hàng NN&PTNT Vũng tàu	19.169.559.717		19.169.559.717
HDBank - Chi nhánh Vũng Tàu	801.789.273		801.789.273
Maritime Bank - Chi nhánh Vũng Tàu	235.161		235.161
BIVDBank -Chi nhanh tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	2.675.625		2.675.625
Sacombank - CN huyện Châu Đức	19.642.232.509		19.642.232.509
Agribank - CN huyện Châu Đức	35.447.555		35.447.555
Ngân hàng TMCP Kiên Long CN BR - VT	1.369.195		1.369.195
Vietcombank Bà Rịa	3.000.000		3.000.000
Tổng cộng:	**39.656.309.035**	**-**	**39.656.309.035**

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
b1) Ngắn hạn	**180.000.000.000**	**180.000.000.000**		**165.000.000.000**	**165.000.000.000**	
- Tiền gửi có kỳ hạn	180.000.000.000	180.000.000.000		165.000.000.000	165.000.000.000	

- Trái phiếu				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
Tổng cộng (b1+b2)	**180.000.000.000**	**180.000.000.000**	**165.000.000.000**	**165.000.000.000**

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**Cuối kỳ**			**Đầu năm**		
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá trị hợp lý**	**Giá gốc**	**Dự phòng**	**Giá trị hợp lý**
- Đầu tư vào đơn vị khác (*)	26.811.175.704			26.811.175.704		

(*) Đây là khoản vốn góp trong Công ty cổ phần dịch vụ xuất nhập khẩu nông lâm sản và phân bón Bà Rịa (Bariaserece) là 1.796.000 USD tương đương với 26.811.175.704 VND theo tỷ giá tại thời điểm góp vốn chiếm tỷ lệ 12% vốn điều lệ công ty này.

3. Phải thu khách hàng	**Cuối năm**		**Đầu năm**	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**7.227.308.440**	**4.615.368.935**	**10.567.023.765**	**4.621.368.935**
Công ty TNHH MTV Phát Hưng Tây Ninh	4.099.180.000	4.099.180.000	4.099.180.000	4.099.180.000
Bà Nguyễn Thị Hồng Lệ	90.000		5.082.000.000	
Ông Lê Trung Hòa			20.730.500	
Ông Trần Tuấn Thành	585.146.500		666.867.830	
Công ty TNHH SX TMDV XNK Minh Quyền			44.000.000	
Công ty TNHH SX TM Bảo Nhiên	1.025.704.005		-	
Bà Nguyễn Thị Tuyết Vân			132.056.500	
Ông Nguyễn Tấn Linh	1.000.999.000		-	
Các khách hàng là Đại lý bán cám	516.188.935	516.188.935	522.188.935	522.188.935
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
Tổng cộng:	**7.227.308.440**	**4.615.368.935**	**10.567.023.765**	**4.621.368.935**

4. Trả trước cho người bán	**Cuối năm**		**Đầu năm**
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	**821.190.506**		**478.350.188**
Công ty CP Đất Đỏ	340.000.000		340.000.000
Công ty CP tư vấn và thẩn định giá Đông Nam	82.500.000		82.500.000
Công ty TNHH TMDV Văn Khanh			22.400.000
Công ty Cổ Phần Lốp Xe Việt			8.600.000
Trung tâm chứng nhận phù hợp QUACERT	10.500.000		10.500.000
Trả tiền vật tư , nguyên liệu	77.590.506		14.350.188
Cơ Khí Luân Hòa Bình	48.400.000		-
Hoàng Thị Thu Lý	165.000.000		-
Cơ Khí Thanh Hảo	97.200.000		
b. Trả trước cho người bán dài hạn	-		
c) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-		
Tổng cộng:	**821.190.506**		**478.350.188**

5. Phải thu khác	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	**3.547.702.952**	**317.820.000**	**10.038.788.158**	**317.820.000**
Công ty TNHH Phát Hưng Tây Ninh	317.820.000	317.820.000	317.820.000	317.820.000
Phải thu bảo hiểm người lao động	360.985.567		118.322.998	
Phải thu thuế TNCN người lao động	280.561.617		133.967.894	
Lãi tiền gửi phải thu	2.398.027.778		9.307.269.444	
Phải thu phụ cấp HĐQT & Ban Kiểm soát			-	
Phải thu tiền tạm ứng người lao động	79.200.000		18.000.000	
Tiền ký quỹ (TK 2441)	5.000.000		5.000.000	
Phải thu khác	6.107.990		38.407.822	
Phải thu tiền thuế GTGT tính trước			-	
Phải thu về cổ phần hóa	100.000.000		100.000.000	
b) Dài hạn	-	-	-	-
Tổng cộng:	**3.547.702.952**	**317.820.000**	**10.038.788.158**	**317.820.000**

6. Dự phòng phải thu khó đòi	Cuối năm		Đầu năm
a. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	**4.933.188.935**		**4.939.188.935**
Công ty TNHH MTV Phát Hưng Tây Ninh	4.417.000.000		4.417.000.000
Dương Thị Yến	53.000.000		53.000.000
Lê Ngọc Tùng	15.364.340		21.364.340
Dương Minh Chiến	35.379.160		35.379.160
Nguyễn Văn Phước	6.550.000		6.550.000
Lê Thị Trúc Lệ	59.115.235		59.115.235
TT Khuyến Nông	8.320.000		8.320.000
Nguyễn Thanh Tự	58.300.000		58.300.000
Anh Hoàng - Long Phước	2.933.500		2.933.500
Nguyễn Thị Hồng Phượng	246.776.700		246.776.700
Nguyễn Thanh Quang	10.450.000		10.450.000
Dương Văn Lợi	20.000.000		20.000.000
b. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	-		-
c. Dự phòng phải thu khó đòi là các bên liên quan	-		-
Tổng cộng:	**4.933.188.935**		**4.939.188.935**

7. Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				

8. Nợ xấu	Số cuối kỳ		Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Tổng cộng:					

9. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường		-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	5.218.869.394		4.390.411.578	
- Công cụ, dụng cụ	2.226.887.754		1.145.242.572	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dỡ dang	16.638.071.633		12.239.516.010	-
- Thành phẩm	8.047.742.258		21.706.757.842	
- Hàng hoá	-	-	-	-
Tổng cộng:	**32.131.571.039**	-	**39.481.928.002**	-

10. Tài sản dở dang dài hạn	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dỡ dang dài hạn	-	-	-	-
Chi phí trồng tre và chuối tại PP&NTCS Hoà Bình 2	-		-	-
Chi phí trồng keo lai tại NTCS Phong Phú	-			
b) Xây dựng cơ bản dở dang	**32.144.151.558**	-	**40.260.050.377**	-
Vườn cây cao su tại NTCS Phong Phú	2.051.182.687		1.871.284.068	
Vườn cây cao su tại NTCS Hoà Bình	30.013.929.693		38.309.727.131	
Vườn Điều tại Đội CS Phong Phú	79.039.178		79.039.178	
Tổng cộng:	**32.144.151.558**	-	**40.260.050.377**	-

11 .Tăng. giảm tài sản cố định hữu hình:	Nhà cửa. vật kiến trúc	Máy móc. thiết bị	Phương tiện vận tải. truyền dẫn	Thiết bị. dụng cụ quản lý	Vườn cây cao su	Tổng cộng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	**64.272.198.394**	**23.624.310.689**	**6.980.542.080**	**757.850.894**	**73.916.416.292**	**169.551.318.349**
- Mua trong năm						**0**
- Đầu tư XDCB hoàn thành					10.972.993.797	**10.972.993.797**
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán					4.530.460.805	**4.530.460.805**
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	**64.272.198.394**	**23.624.310.689**	**6.980.542.080**	**757.850.894**	**80.358.949.284**	**175.993.851.341**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm	**40.513.936.229**	**20.287.427.716**	**4.743.040.047**	**731.320.211**	**17.672.988.252**	**83.948.712.455**
- Khấu hao trong năm	888.354.146	307.220.545	162.987.155	2.151.136	1.022.131.855	**2.382.844.837**
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán					2.404.329.340	**2.404.329.340**
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	**41.402.290.375**	**20.594.648.261**	**4.906.027.202**	**733.471.347**	**16.290.790.767**	**83.927.227.952**
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	**23.758.262.165**	**3.336.882.973**	**2.237.502.033**	**26.530.683**	**56.243.428.040**	**85.602.605.894**
- Tại ngày cuối năm	**22.869.908.019**	**3.029.662.428**	**2.074.514.878**	**24.379.547**	**64.068.158.517**	**92.066.623.392**

12. Tăng. giảm TSCĐ vô hình	*Quyền sử dụng đất*	*Quyền phát hành*	*Bản quyền. bằng sáng chế*	*Chương trình phần mềm*
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	-	-	-	**340.000.000**
- Mua trong năm				
- Thanh lý. nhượng bán				
Số dư cuối năm	-	-	-	**340.000.000**
Giá trị hao mòn luỹ kế				**340.000.000**
Số dư đầu năm	-	-	-	
- Khấu hao trong năm				-
- Thanh lý. nhượng bán				
Số dư cuối năm	-	-	-	-
Giá trị còn lại				
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	-

13. Chi phí trả trước	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Kết chuyển vào chi phí	Số cuối kỳ
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	**2.092.559.977**	**5.523.738.236**	**1.712.394.960**	**5.903.903.253**
Khấu hao tài sản cố định chờ phân bổ	615.303.254	1.185.174.969	375.049.500	1.425.428.723
Chi phí tiền thuê đất nông nghiệp chờ phân bổ	1.305.640.000	1.697.525.000	622.151.500	2.381.013.500
Chi phí bảo hiểm phải nộp chờ phân bổ	257.843.178	505.155.706	181.007.360	581.991.524
Chi phí khác (Chi phí vật tư, CCDC chờ phân bổ, chi phí khác bằng tiền…)	(86.226.455)	2.135.882.561	534.186.600	1.515.469.506
b. Chi phí trả trước dài hạn	**6.236.920.262**	**552.227.807**	**2.556.283.302**	**4.435.781.433**
Chi phí sửa chữa TSCĐ, CCDC xuất dùng	6.236.920.262	552.227.807	2.353.366.636	4.435.781.433
Tổng cộng:	**6.236.920.262**	**6.075.966.043**	**4.268.678.262**	**10.339.684.686**

14. Tài sản khác	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn:	-	**466.341.934**
- Thuế GTGT được khấu trừ		466.341.934
b) Dài hạn	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Tổng cộng:	-	**466.341.934**

15. Phải trả người bán	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	**458.601.211**	**458.601.211**	**539.976.029**	**539.976.029**
Nguyễn thị Thu Hồng	33.125.343	33.125.343	73.039.468	73.039.468
Bùi thị Tuyết Nhung	7.076.675	7.076.675	30.771.012	30.771.012
Công ty TNHH Cách Nhiệt Hà Bắc		-	103.740.000	103.740.000
Công ty TNHH SX TM DV XNK Minh Quyền			238.450.000	238.450.000
Công ty CP CN Sinh học cây giống ViệtNam	10.800.000	10.800.000	-	-
Công ty TNHH TMDV May mặc Hữu Tiến	172.147.000	172.147.000	-	-
Công ty TNHH Duyên Thành Phát	32.272.000	32.272.000	-	-
Công ty TNHH Quốc Tế Nông Nghiệp Vàng	161.857.143	161.857.143	48.438.096	48.438.096
Công ty TNHH TM DV XNK Vạn Đạt	29.877.778	29.877.778	-	-
Công ty TNHH Tuấn Vũ		-	-	-
Huỳnh Thị Mỹ Dung	11.445.272	11.445.272	45.537.453	45.537.453
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)				

16. Người mua trả tiền trước	Số cuối kỳ		Số đầu năm
Công ty CP TM-DV-DL Cao su			632.600.000
Nguyễn Thị Hồng Lệ	-		180.000.000
Công ty TNHH TM & DV Ngọc Bửu	-		340.592.000
Văn Hùng Cường	18.740.000		
Giang Văn Tuyết	100.100.000		
Nguyễn Tấn Lộc	629.000.000		
Công ty TNHH DVTM Gỗ Kim Anh	54.362.765		
Công ty TNHH Vinh Đại Phát	4.800.000		
Tiền phải thu từ khách hàng khác	100.000		25.804.800
Tổng cộng:	**807.102.765**		**1.178.996.800**

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	-	753.616.781	177.107.437	576.509.344
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-			-
Thuế Xuất nhập khẩu	-			-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.380.973.826	4.902.833.320	1.973.962.815	4.309.844.331
Thuế thu nhập cá nhân (*)	46.635.040	399.503.613	281.049.793	120.790.285
Thuế tài nguyên	1.328.960	7.209.280	7.679.680	858.560
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	(19.486.319)	9.599.747.455	-	9.580.261.136
Thuế bảo vệ môi trường				-
Các loại thuế khác		8.000.000	8.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				-
Tổng cộng:	**1.409.451.507**	**15.670.910.449**	**2.447.799.725**	**14.588.263.656**
Trong đó:				
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	*19.486.319*	-		
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	*1.428.937.826*	-		*14.588.263.65*

18. Phải trả người lao động	Cuối năm	Đầu năm
Tiền lương còn lại phải trả	353.534.541	7.154.391.914
Tổng cộng:	**353.534.541**	**7.154.391.914**

19. Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	***148.857.000***	***175.984.000***
Tiền ăn giữa ca		
- Đội cao su Phong Phú	*11.451.000*	*15.702.000*
- NTCS Hòa Bình	*73.782.000*	*97.192.000*
- Nhà máy CBM Bàu Non	*11.124.000*	*13.090.000*
- Đội NNUDCNC Thống Nhất		
Chi phí kiểm toán BCTC	52.500.000	50.000.000
b) Dài hạn	**148.857.000**	**175.984.000**
Tổng cộng:	**148.857.000**	**175.984.000**

20. Phải trả khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	**41.173.876.940**	**14.994.035.827**
Công ty TNHH TK XD Núi Đất	*42.000.000*	*42.000.000*
Công ty TNHH` XD TM DV ĐT Trần Văn	*21.700.000*	*21.700.000*
Công ty TNHH An Hạ	*49.200.000*	*49.200.000*
DNTN Lê Khánh	*25.000.000*	*25.000.000*
Công ty TNHH Hoàng Diệp	*16.695.000*	*16.695.000*
Công ty TNHH TM DV KT Thuận Phong	*60.000.000*	*60.000.000*
Cty TNHH MTCL Sài Gòn	*14.858.250*	*14.858.250*
Công ty TNHH Minh Anh		*37.550.000*
Công ty TNHH Xây dựng Xuân Thọ	*26.000.000*	*26.000.000*
Công ty TNHH MTV Cơ Khí BK	*39.622.000*	*39.622.000*
Cơ khí Thanh Hảo		*61.679.750*
Công ty TNHH Vinh Đại Phát	*264.000.000*	
Công ty TNHH Đại Thiên Tân	*174.775.300*	*174.775.300*
Công ty TNHH Kyzuna MTV BRVT		*12.513.742.673*
Công ty TNHH SXTMDV-XNK Minh Quyền		*328.131.371*
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	39.776.985.218	1.327.805.468
Viện điều dưỡng Nông nghiệp (NT Cà phê)	247.426.902	247.426.902
Các khoản phải nộp khác (TCBHXH)	415.614.270	7.849.113
b) Dài hạn	**9.425.428.571**	**9.000.000.000**
- Lãi vay		
Công ty TNHHSX TM DV Minh Quyền	9.425.428.571	9.000.000.000
Tổng cộng:	**50.599.305.511**	**23.994.035.827**

21. Vay và nợ thuê tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm

22. Dự phòng nợ phải trả	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối năm
Chi phí hỗ trợ pháp lý				-
Chi phí trợ cấp thôi việc				
Tổng cộng:	-	-	-	-

23. Quỹ khen thưởng. phúc lợi	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối năm
Qũy khen thưởng	7.003.748.450	2.408.170.500	2.572.200.000	6.839.718.950
Quỹ phúc lợi	5.431.198.419	5.650.564.500	3.318.140.001	7.763.622.918
Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ	-			-
Quỹ khen thưởng ban quản lý, điều hành công ty	144.000.000			
Tổng cộng:	**12.578.946.869**	**8.058.735.000**	**5.890.340.001**	**14.603.341.868**

24. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu			
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4
Số dư đầu năm trước	**192.500.000.000**	**95.474.011.654**	**56.720.558.932**	**344.694.570.586**
- Lãi trong năm nay			50.694.340.033	50.694.340.033
- Lỗ trong năm nay				-
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển				-
- Trích lập quỹ khen thưởng. Phúc lợi				
- Trích lập quỹ khen thưởng ban điều hành				
- Chia cổ tức				
- Phụ cấp HĐQT & Ban KS				
- Giảm khác				
Số dư cuối năm trước	**192.500.000.000**	**95.474.011.654**	**50.694.340.033**	**338.668.351.687**
Số dư đầu năm nay	**192.500.000.000**	**95.474.011.654**	**50.694.340.033**	**338.668.351.687**
- Lãi trong năm nay			47.383.844.467	47.383.844.467
- Lỗ trong năm nay				
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển				
- Giảm quỹ đầu tư phát triển				
- Trích lập quỹ khen thưởng. Phúc lợi			(8.027.235.000)	(8.027.235.000)
- Trích lập quỹ khen thưởng ban điều hành			(162.000.000)	(162.000.000)
- Chia cổ tức			(38.500.000.000)	(38.500.000.000)
Số dư cuối kỳ	**192.500.000.000**	**95.474.011.654**	**51.388.949.500**	**339.362.961.154**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- UBND Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (51%)	98.175.000.000	98.175.000.000
- Cổ đông khác (49%)	94.325.000.000	94.325.000.000
Cộng	**192.500.000.000**	**192.500.000.000**

c) Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19.250.000	19.250.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	19.250.000	19.250.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*19.250.000*	*19.250.000*
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông	19.250.000	19.250.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	*19.250.000*	*19.250.000*
+ Cổ phiếu phổ thông		

**** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VND***

25. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	**Số cuối kỳ**		**Số đầu năm**
Tài sản nhận giữ hộ			
Ngoại tệ (USD)			
Nợ khó đòi đã xử lý			

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:	**Quý II**		**Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này**	
	Năm nay	**Năm trước**	**Năm nay**	**Năm trước**
Doanh thu bán mủ cao su	23.271.102.500	5.880.000.000	30.472.802.500	15.764.466.000
Doanh thu gia công mủ cao su	860.652.800		1.720.458.600	
Doanh thu mũ SVR thu mua chế biến	345.537.500	769.065.700	345.537.500	938.130.700
Doanh thu bán chuối xen canh ,hợp tác	3.215.212.000	3.007.911.850	3.215.212.000	7.736.246.505
Doanh thu bán chuối	4.159.251.415	809.827.400	10.846.225.315	886.601.880
Doanh thu bán mít	-	385.914.375		406.432.125
Doanh thu khác	1.352.998.073	580.000.000	1.352.998.073	602.181.818
Tổng cộng	**33.204.754.288**	**11.432.719.325**	**47.953.233.988**	**26.334.059.028**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu:	**Quý II**		**Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này**	
	Năm nay	**Năm trước**	**Năm nay**	**Năm trước**
Chiết khấu thương mại				
Giảm giá hàng bán				
Hàng bán bị trả lại				
Tổng cộng	-	-	-	-

3. Giá vốn hàng bán:	**Quý II**		**Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này**	
	Năm nay	**Năm trước**	**Năm nay**	**Năm trước**
Giá vốn bán mủ cao su	16.510.459.997	4.973.043.686	21.523.591.382	12.468.540.858
Gía vốn mũ thu mua chế biến	327.985.435	665.427.213	327.985.435	814.468.224
Giá vốn chuối TN1	3.126.395.000	2.395.236.382	3.126.395.000	6.323.119.924
Giá vốn bán chuối hợp tác	3.082.480.000	864.712.000	8.505.042.236	927.127.000
Giá vốn bán mít	-	502.683.875	-	514.538.025
Gía vốn gia công mũ cao su	816.322.691	-	1.563.586.828	-
Gía vốn khác	548.420.000	196.183.025	548.420.000	232.228.657
Tổng cộng	**24.412.063.123**	**9.597.286.181**	**35.595.020.881**	**21.280.022.688**
Dự phòng (hoàn) giảm giá hàng tồn kho	-	--	–	–
Tổng cộng	**24.412.063.123**	**9.597.286.181**	**35.595.020.881**	**21.280.022.688**

4. Doanh thu hoạt động tài chính:	**Quý II**		**Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này**	
	Năm nay	**Năm trước**	**Năm nay**	**Năm trước**
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.808.825.206	2.928.730.187	3.989.341.775	5.826.518.445
Cổ tức, lợi nhuận được chia	24.281.481.907	13.819.481.906	24.281.481.907	16.708.563.413
Tổng cộng	**26.090.307.113**	**16.748.212.093**	**28.270.823.682**	**22.535.081.858**

5. Chi phí tài chính:	Qúy II		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	-	-	-	-
Chi phí tài chính khác				
Tổng cộng	-	-	-	-

6. Chi phí bán hàng:	Quý II		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi phí bốc xếp mũ cao su và vật tư đóng chuối	14.035.000	248.397.117	19.453.000	252.545.117
Chi phi vật tư đóng chuối thành phẩm	402.345.785		853.743.094	
Tổng cộng	**416.380.785**	**248.397.117**	**873.196.094**	**252.545.117**

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp:	Quý II		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	1.178.739.229	1.161.638.429	2.262.612.488	2.217.346.578
Khấu hao tài sản cố định	96.187.489	96.187.489	192.374.978	192.374.978
Phân bổ chi phí trả trước dài hạn		13.334.582	10.392.917	19.730.302
Chi phí trợ cấp mất việc làm	19.372.500	269.984.200	19.372.500	277.844.200
Thuế, phí và lệ phí		3.000.000	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài ,chi phí khác bằng tiền	780.721.420	356.533.121	1.033.796.724	665.296.899
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu	(3.000.000)	(3.000.000)	(6.000.000)	(68.000.000)
Tổng cộng	**2.072.020.638**	**1.897.677.821**	**3.515.549.607**	**3.307.592.957**
Các khoản giảm trừ chi phí quản lý			-	-
Tổng cộng	**2.072.020.638**	**1.897.677.821**	**3.515.549.607**	**3.307.592.957**

8. Thu nhập khác	Quý II		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Thu từ thanh lý tài sản (Cây cao su thanh lý)	19.930.339.780	6.490.000	19.930.339.780	30.365.000
Thu từ bán mũ bọt nhà máy,chuối thứ phẩm	53.753.742	150.472.730	53.753.742	156.052.730
Thu khác	343.703.710	7.772.728	443.434.358	355.990.917
Tổng cộng	**20.327.797.232**	**164.735.458**	**20.427.527.880**	**542.408.647**
Giảm trừ giá trị còn lại và chi phí thanh lý cây cao su	(2.312.071.465)	-	(2.312.071.465)	-
Tổng cộng	**18.015.725.767**	**164.735.458**	**18.115.456.415**	**542.408.647**

9. Chi phí khác	Quý II		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi phí khấu hao tài sản	184.391.103	184.391.103	368.782.206	77.272.727
Chi phí thanh lý cây cao su	2.312.071.465	77.272.727	2.312.071.465	368.782.206
Chi phí khác	1.710.098.310	91.615.486	1.711.098.310	182.215.486
Giảm trừ giá trị còn lại và chi phí thanh lý cây cao su	(2.312.071.465)		(2.312.071.465)	
Tổng cộng	**1.894.489.413**	**353.279.316**	**2.079.880.516**	**628.270.419**

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý II		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	44.216.799.678	15.749.701.103	47.383.844.467	22.631.413.876
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	44.216.799.678	15.749.701.103	47.383.844.467	22.631.413.876
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	19.250.000	19.250.000	19.250.000	19.250.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**2.297**	**818**	**2.461**	**1.176**

11. Chi phí SXKD theo yếu tố	Quý II		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu. vật liệu	3.737.692.626	2.349.781.949	8.572.658.308	4.336.043.686
- Chi phí công cụ dụng cụ	609.959.484	1.039.108.633	1.214.108.100	1.377.443.007
- Chi phí nhân công	5.060.801.362	3.114.841.536	9.856.617.174	7.981.435.308
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2.780.976.276	1.543.010.240	5.766.185.124	2.506.429.618
- Chi phí khác bằng tiền	5.016.296.368	3.231.654.418	9.892.487.312	7.496.702.273
Cộng	**17.205.726.116**	**11.278.396.776**	**35.302.056.018**	**23.698.053.892**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ:

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng. khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: Không

3. Thông tin về các bên liên quan:

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên HĐQT. Ban kiểm toán nội bộ. Ban Tổng Giám đốc. thực nhận trong kỳ.

Thu nhập	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này				
	Số lượng	Tiền lương	Thưởng	Phụ cấp	Cộng (VNĐ)
- Hội đồng quản trị.Ban kiểm toán nội bộ.thư ký HĐQT.	08		-	126.000.000	126.000.000
- Ban Giám đốc	03	270.000.000	162.000.000	-	432.000.000
Cộng		**270.000.000**	**162.000.000**	**126.000.000**	**558.000.000**

Giao dịch với các bên có liên quan

Căn cứ tại Điểm 1.1Khoản 1.Điều 7 và Điểm 3.1. Khoản 3. Điều 10 Thông tư 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 của Bộ Tài chính.

Trong quá trình hoạt động kinh doanh. các nghiệp vụ phát sinh chủ yếu với các bên liên quan:

Nội dung nghiệp vụ	Mối quan hệ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(đồng)
-Công ty bán cây cao su gãy đổ cho Công ty TNHH Hưng Nhơn	Cổ đông lớn.Vợ của thành viên HĐQT là Giám đốc Công ty.	-

- Văn phòng công ty bao gồm Nông trường cao su Hoà Bình 2; Đội cao su Phong Phú; Nhà máy chế biến mủ cao su Bàu Non.Đội Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Thống Nhất : Chuyên khai thác.sơ chế. kinh doanh cao su...

- Xí nghiệp chế biến nông sản Phước Hưng: Sơ chế; kinh doanh hạt điều; gia công điều nhân

BÁO CÁO BỘ PHẬN CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

Đơn vị tính: đồng

Báo cáo bộ phận	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này				
	Văn phòng công ty	Xí nghiệp CBNS Phước Hưng	Đội NNUDCNC Thống Nhất 1	Đội NNUDCNC Thống Nhất 2	Cộng
1, Doanh thu thuần	**33.891.796.673**	-	**3.215.212.000**	**10.846.225.315**	**47.953.233.988**
2. Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác					-
3. Khấu hao	2.637.034.295	368.782.206	751.415.284	917.016.274	4.674.248.059
4. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50.700.308.502**		**132.132.000**	**1.443.426.485**	**52.275.866.987**
5. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ					
6. Tài sản bộ phận	381.167.679.219	985.369.888	18.107.457.311	20.661.461.288	420.921.967.706
7. Tài sản không phân bổ					-

Tổng Tài sản	**381.167.679.219**	**985.369.888**	**18.107.457.311**	**20.661.461.288**	**420.921.967.706**
8. Nợ phải trả bộ phận	71.931.043.060		9.425.428.571	202.534.921	81.559.006.552
9. Nợ phải trả không bộ phận	-	-	-	-	-
Tổng Nợ phải trả	**71.931.043.060**	**-**	**9.425.428.571**	**202.534.921**	**81.559.006.552**

Ghi chú: Cột 4: Các số in đậm - khớp với số liệu trên Báo cáo KQKD và Bảng CĐKT

5. Thông tin so sánh:

6. Thông tin về hoạt động liên tục:

7. Những thông tin khác:

Bà Rịa, ngày 15 tháng 07 năm 2022

Kế toán trưởng /người lập bảng

Trần Hữu Trí

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

Nguyễn Nhật Thành Lâm